

Số: 102/QĐ-THHTA

Hòa Thuận, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách quý 3 năm 2024
của trường Tiểu Học Hòa Thuận A**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 3 năm 2024 của trường Tiểu học Hòa Thuận A (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, công đoàn, kế toán và các đoàn thể có liên quan trong đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công đoàn;
- Lưu : VT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Nga

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hòa Thuận, ngày 07 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Hòa Thuận A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 3 năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.334	2.557	27%	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.334	2.557	27%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.273	2523	27%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	61	34	56%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 3 năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 07 Tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Nga

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ 3 NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Trường Tiểu học Hòa Thuận A công khai tình hình thực hiện quyết toán Thu - chi nguồn NSNN Quý 3 năm 2024 như sa

ĐV tính: Triệu đồng

Số	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo	Tổng số liệu quyết toán	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
TT		quyết toán	được duyệt		
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.557	2.557	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.557	2.557	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.523	2.523	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34	34	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				



6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

HUY
 UON
 U H
 THU


6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 07 Tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Bùi Thị Nga



Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Mã ĐVQHNS: 1006348

Mã cấp NS: 3

Người ký: Nguyễn Minh Thủy
Ngày ký: 07/10/2024 07:44:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Châu Thành - Trà Vinh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 / Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngân sách kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyên sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	156.000	37.550.000	23.477.478	61.027.478	61.183.478	34.227.478	48.127.478	0	0	0	13.056.000
13	072	00000	88.920	8.394.516.360	-270.419.991	8.124.096.369	8.124.185.289	1.952.180.651	6.069.296.654	0	0	0	2.054.888.635
14	072	00000	0	0	1.149.252.666	1.149.252.666	1.149.252.666	570.808.357	570.808.357	0	0	0	578.444.309
Cộng:			244.920	8.432.066.360	902.310.153	9.334.376.513	9.334.621.433	2.557.216.486	6.688.232.489	0	0	0	2.646.388.944

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Tuấn

Người ký: Trương Nguyễn Minh
Ngày ký: 07/10/2024 07:44:51
Đơn vị: KBNN Châu Thành - Trà Vinh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: TRẦN THỊ HUYỀN
Ngày ký: 04/10/2024 12:01:59
Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Người ký: BÙI THỊ NHẢ
Ngày ký: 04/10/2024 13:30:16
Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

Mã ĐVQHNS: 1006348

Mã cấp NS: 3

Người ký: Nguyễn Minh Thủy
Ngày ký: 07/10/2024 07:44:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Châu Thành - Trà Vinh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	10.350.000	16.850.000	10.350.000	16.850.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	18.480.000	18.480.000	18.480.000	18.480.000
Khác	12	072	6649	00000	0	0	4.600.000	12.000.000	4.600.000	12.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	072	7001	00000	0	0	797.478	797.478	797.478	797.478
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.028.808.000	3.119.112.000	1.028.808.000	3.119.112.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	12.510.000	45.450.000	12.510.000	45.450.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	355.656.483	1.081.119.249	355.656.483	1.081.119.249
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.240.000	9.720.000	3.240.000	9.720.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	214.520.055	648.257.274	214.520.055	648.257.274
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	219.724.409	667.196.125	219.724.409	667.196.125
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	37.667.040	114.376.478	37.667.040	114.376.478
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	25.111.361	76.250.984	25.111.361	76.250.984
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	12.555.680	38.125.492	12.555.680	38.125.492
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	2.544.969	17.780.831	2.544.969	17.780.831
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	5.590.200	21.369.810	5.590.200	21.369.810
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	1.425.926	5.275.926	1.425.926	5.275.926

Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000		0		0		0	9.407.979		0	9.407.979
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000		0		0		0	1.925.000		0	1.925.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000		0		0		0	41.292.592		0	41.292.592
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000		0		0	1.842.000	5.262.000		1.842.000	5.262.000	
Khác	13	072	6649	00000		0		0	1.320.000	12.887.000		1.320.000	12.887.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000		0		0	572.768	1.501.534		572.768	1.501.534	
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000		0		0	5.020.000	10.660.000		5.020.000	10.660.000	
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000		0		0	650.000	650.000		650.000	650.000	
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000		0		0	2.000.000	8.000.000		2.000.000	8.000.000	
Thuế phương tiện vận chuyển	13	072	6751	00000		0		0	0	3.000.000		0	3.000.000	
Thuế lao động trong nước	13	072	6757	00000		0		0	9.750.000	42.250.000		9.750.000	42.250.000	
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000		0		0	0	1.491.000		0	1.491.000	
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000		0		0	6.162.800	6.162.800		6.162.800	6.162.800	
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000		0		0	0	16.460.000		0	16.460.000	
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000		0		0	0	4.140.000		0	4.140.000	
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000		0		0	0	37.126.980		0	37.126.980	
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000		0		0	5.508.960	7.185.600		5.508.960	7.185.600	
Chi khác	13	072	7049	00000		0		0	0	14.210.000		0	14.210.000	
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000		0		0	0	1.650.000		0	1.650.000	
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000		0		0	307.929.600	307.929.600		307.929.600	307.929.600	
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000		0		0	3.402.000	3.402.000		3.402.000	3.402.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000		0		0	106.447.464	106.447.464		106.447.464	106.447.464	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000		0		0	972.000	972.000		972.000	972.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000		0		0	63.830.703	63.830.703		63.830.703	63.830.703	
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000		0		0	65.700.653	65.700.653		65.700.653	65.700.653	
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000		0		0	11.262.969	11.262.969		11.262.969	11.262.969	
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000		0		0	7.508.645	7.508.645		7.508.645	7.508.645	

Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	3.754.323	3.754.323	3.754.323	3.754.323
Cộng:					0	0	2.557.216.486	6.688.232.489	2.557.216.486	6.688.232.489
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2024

Kế toán
(Ký tên, đóng dấu)

Trần Văn Tuấn

Người ký: Thuy02 Nguyen Minh
Ngày ký: 07/10/2024 07:44:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Chi nhánh - TP Vinh

Thuy02 Nguyen Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

Người ký: TRẦN THỊ HUỖNH NGÀ
Ngày ký: 04/10/2024 12:01:29
Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A

Người ký: BÙI THỊ NGÀ
Ngày ký: 04/10/2024 16:30:16
Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A

TRẦN THỊ HUỖNH NGÀ

BÙI THỊ NGÀ